

Số: 54/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 19/TTr-STTTT ngày 03/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Có Đề án kèm theo).



Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hướng dẫn, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

[Handwritten mark]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Thị Bích Hằng



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



ĐỀ ÁN
CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 17/3/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



Thái Bình, 2022

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	8
PHẦN I: CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	8
I. Sự cần thiết xây dựng đề án	8
II. Cơ sở xây dựng đề án	10
PHẦN II: BỐI CẢNH CHUNG VÀ CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	13
I. Bối cảnh quốc tế	13
1. Bối cảnh chung	13
2. Tình hình chuyển đổi số tại một số quốc gia trên thế giới	13
II. Bối cảnh trong nước.....	14
1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuyển đổi số.....	15
3. Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.....	16
PHẦN III: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH VÀ HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020	19
I. Tổng quan về tỉnh Thái Bình	19
1. Về điều kiện tự nhiên, dân số	19
2. Về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; phương hướng, mục tiêu giai đoạn 2021-2025.....	19
2.1. Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020	19
2.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.....	21
II. Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020.....	22
1. Về nhận thức, chính sách, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin	22
2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật ICT	22
2.1. Cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh.....	22
2.2. Cơ sở hạ tầng của các cơ quan, đơn vị.....	23
2.3. Cơ sở dữ liệu	23
3. Về triển khai chính quyền điện tử và Đề án triển khai xây dựng mô hình đô thị thông minh	24
4. Về ứng dụng CNTT phát triển kinh tế	26
5. Về nhân lực công nghệ thông tin	28
6. Ưu điểm, hạn chế.....	29
7. Về mối quan hệ giữa chương trình Chuyển đổi số với nhiệm vụ khác	29
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	31

I. Quan điểm	31
1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số	31
2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số	31
3. Chính sách và công nghệ là động lực của chuyển đổi số	31
4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí tăng hiệu quả.....	32
5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số	32
6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số	32
II. Mục tiêu	33
1. Mục tiêu tổng quát.....	33
2. Mục tiêu cơ bản.....	33
PHẦN V: NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN TỈNH THÁI BÌNH	36
I. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số.....	36
1. Chuyển đổi nhận thức	36
2. Xây dựng cơ chế chính sách.....	36
3. Phát triển hạ tầng số.....	37
4. Phát triển dữ liệu	38
5. Xây dựng nền tảng số.....	38
6. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng.....	39
7. Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số.....	40
8. Phát triển nguồn nhân lực	40
9. Các nhiệm vụ, giải pháp khác	40
II. Phát triển chính quyền số	41
1. Đào tạo phát triển nhân lực và nhận thức chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước.....	41
2. Phát triển cơ sở hạ tầng và nền tảng dữ liệu chung của tỉnh	41
3. Triển khai thí điểm ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số	41
4. Số hóa hệ thống dịch vụ công	41
5. Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số vào hoạt động quản lý nhà nước.....	41
6. Xây dựng dữ liệu thống kê phân tích chuyển đổi số.....	41
7. Số hóa hoạt động và dữ liệu tư pháp	41
8. Nâng cấp hệ thống, cơ sở hạ tầng số quản lý tài nguyên môi trường	42

9. Xây dựng cơ chế và triển khai kế hoạch an toàn thông tin mạng trong quản lý nhà nước.....	42
10. Đổi mới và kiến tạo cơ cấu, quản trị phù hợp với quá trình chuyển đổi số.....	42
11. Thí điểm mô hình chính quyền số	42
III. Phát triển Kinh tế số	42
1. Xây dựng và đẩy mạnh môi trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh	42
2. Xây dựng phổ cập thanh toán điện tử.....	42
3. Phát triển, phổ cập công nghệ thông tin, số hóa cho doanh nghiệp khởi nghiệp	42
4. Thúc đẩy sử dụng giải pháp số cho các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME).....	42
5. Đẩy mạnh phát triển sử dụng công cụ tài chính số	43
6. Chính sách hỗ trợ phát triển bưu chính viễn thông	43
7. Khuyến khích đổi mới mô hình kinh doanh trong nền kinh tế.....	43
IV. Phát triển xã hội số	43
1. Thông tin, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số.....	43
2. Đào tạo và ứng dụng kỹ năng số trong giáo dục đổi mới với cấp phổ thông	43
3. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân.....	43
4. Xây dựng môi trường số an toàn và tin cậy cho cộng đồng	43
5. Đẩy nhanh phổ cập Internet và thiết bị điện tử trên toàn tỉnh.....	43
PHẦN VI: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN	44
I. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Y tế.....	44
1. Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong lĩnh vực Y tế.....	44
2. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động Y tế	45
II. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	46
1. Xây dựng và áp dụng ứng dụng số trong Giáo dục và Đào tạo.....	47
2. Triển khai đẩy mạnh ứng dụng số tại các đơn vị đào tạo.....	47
III. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	48
1. Phát triển thông tin quảng bá du lịch tỉnh	48
2. Nâng cấp hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch.....	48
3. Lĩnh vực di sản văn hoá.....	49
IV. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	49
1. Số hóa dữ liệu ngành	49
2. Ứng dụng CNTT vào quản lý, phát triển ngành.....	49
V. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng	50

1. Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử	50
2. Đẩy mạnh hoạt động triển khai thanh toán điện tử	50
3. Đẩy mạnh ứng dụng online banking	50
4. Thí điểm, triển khai sử dụng mobile money	51
VI. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics	51
1. Định hướng và khuyến khích phát triển giải pháp giao thông thông minh, logistics	51
2. Ứng dụng triển khai giao thông thông minh, logistics	51
3. Ứng dụng triển khai Logistics	52
VII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng	52
1. Tiết kiệm năng lượng trong đô thị thông minh	52
2. Phát triển các phương án khai thác năng lượng tái tạo trong đô thị thông minh	53
VIII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	53
1. Quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường	53
2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tài nguyên môi trường	53
3. Kiểm soát quản lý tình hình hiện tại:	53
4. Ứng dụng CNTT vào quản lý môi trường tương lai	53
IX. Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp	54
X. Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	54
1. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành	55
2. Ứng dụng khoa học công nghệ cho việc chuyển đổi số	55
XI. Chuyển đổi số trong ngành Nội vụ	55
1. Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ, xây dựng, tích hợp CSDL	55
2. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử để thực hiện quy trình nghiệp vụ lưu trữ điện tử tại lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử	56
3. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về lưu trữ điện tử	56
XII. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực khác	56
XIII. Đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số	56
1. Đào tạo lực lượng chuyên nghiệp về công nghệ số đáp ứng được các nhu cầu phát triển của tỉnh	57
2. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân và người lao động để thích ứng với thay đổi của thời chuyển đổi số	57
PHẦN VII: KINH PHÍ THỰC HIỆN	58
PHẦN VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	59
I. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình	59

II. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; tổ chức chính trị xã hội, các đơn vị khác.....	59
1. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông	59
2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ.....	59
3. Trách nhiệm của Sở Tài chính	59
4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư	59
5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.....	60
6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	60
7. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh	60
8. Trách nhiệm của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn, Liên minh Hợp tác xã, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.....	60
PHẦN IX: TÍNH KHẢ THI VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN.....	61
PHẦN X: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	63
PHỤ LỤC 01: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	65
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2026-2030	68
PHỤ LỤC 3: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	72
PHỤ LỤC 4: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2026-2030.....	74

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1.	HĐND	Hội đồng nhân dân
2.	UBND	Ủy ban nhân dân
3.	CNTT	Công nghệ thông tin
4.	LGSP	Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh
5.	SCP	Nền tảng đô thị thông minh
6.	NGSP	Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia
7.	SOC	Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin mạng
8.	CBCC	Cán bộ công chức
9.	Kiến trúc ICT	Kiến trúc Công nghệ thông tin và truyền thông
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	IoT	Internet vạn vật
12.	IOC	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh
13.	TTHC	Thủ tục hành chính
14.	DVC	Dịch vụ công
15.	BHYT	Bảo hiểm y tế
16.	TTDL	Trung tâm dữ liệu
17.	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
18.	GTVT	Giao thông vận tải
19.	TNMT	Tài nguyên môi trường
20.	POS	Thiết bị bán hàng
21.	OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
22.	V-MAP	Bản đồ số Việt Nam
23.	GIS	Hệ thống thông tin địa lý

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên công nghệ số.

Tổng thể nghĩa là mọi bộ phận. Toàn diện nghĩa là mọi mặt. Đây là sự sáng tạo phá hủy, mang tính tiến hóa. Đây cũng là sự khác biệt giữa ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Ứng dụng công nghệ thông tin là tối ưu hóa quy trình đã có, theo mô hình hoạt động đã có, để cung cấp dịch vụ đã có. Còn chuyển đổi số là thay đổi quy trình mới, thay đổi mô hình hoạt động mới, để cung cấp dịch vụ mới hoặc cung cấp dịch vụ đã có theo cách mới.

2. Các thành phần của chuyển đổi số:

Ở cấp tỉnh, chuyển đổi số được xác định với 3 trụ cột chính: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số:

Chính phủ số chuyển mọi hoạt động của Chính phủ lên môi trường số, hoạt động dựa trên dữ liệu và cung cấp thêm các dịch vụ mới. Khác biệt cốt lõi của Chính phủ số so với Chính phủ điện tử là sử dụng dữ liệu để ra quyết định, coi dữ liệu là một tài nguyên mới, đó là chuyển đổi về cách thức, ra quyết định của cơ quan Chính phủ dựa trên báo cáo bản giấy sang dữ liệu phân tích định lượng và tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. Đó là sự kết nối và chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước để người dân chỉ cần cung cấp thông tin 01 lần cho cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp có thể sử dụng dữ liệu này để cung cấp thêm các dịch vụ mới.¹

Kinh tế số là nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, với các hoạt động kinh tế bằng công nghệ số và nền tảng số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành trên Internet.²

Xã hội số, xét theo nghĩa rộng, là bao trùm lên mọi hoạt động của con người. Động lực chính của xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ Chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Xã hội số, xét theo nghĩa hẹp, gồm công dân số và văn hóa số³.

PHẦN I: CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng đề án

Tại Việt Nam, chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước, trong các ngành, lĩnh vực đã bắt đầu diễn ra nhưng chưa mang tính toàn diện, rộng rãi và chuẩn hóa. Chính phủ và chính quyền các cấp đã và đang xây dựng chính phủ điện tử/chính

¹ Về chính quyền số: Đã thực hiện việc gửi nhận, xử lý văn bản và tạo lập hồ sơ công việc bằng hình thức điện tử thay cho việc ban hành văn bản giấy; cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 qua mạng máy tính thay thế cho việc nộp, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp, một số ngành đã bước đầu ứng dụng công nghệ số trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành: tài chính, thuế, kho bạc, tài nguyên môi trường, giáo dục, y tế, giao thông.

² Nhiều doanh nghiệp đã sử dụng mạng Internet trong giao dịch kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, áp dụng tự động hóa trong sản xuất; một số nông sản được tiếp thị, quảng bá trên mạng; đã xuất hiện một số hình thức sản xuất, kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số..

³ Truy cập Internet tốc độ cao được phủ kín trên phạm vi toàn tỉnh; việc học tập, giải trí trực tuyến, khám chữa bệnh qua mạng ngày càng trở nên phổ biến; sử dụng ngân hàng số thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng gia tăng; mua bán hàng qua mạng trở thành xu thế nhất là với thế hệ trẻ.

quyền điện tử. Một số thành phố/đô thị đã bước đầu ban hành đề án/kế hoạch để triển khai xây dựng thành phố thông minh.

Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” để triển khai Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp 4.0 đến năm 2030 tại Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 và Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021.

Chuyển đổi số là một nội dung, giải pháp chính để chủ động tham gia, hội nhập xu hướng phát triển của thế giới. Trước mắt là để Chính phủ, chính quyền, doanh nghiệp, xã hội không tụt hậu, mà thay vào đó tận dụng được xu thế, công nghệ cho phát triển thịnh vượng, tăng khả năng cạnh tranh và tạo ra giá trị cao cho nền kinh tế - xã hội. Chương trình chuyển đổi số quốc gia đã xác định tầm nhìn đến năm 2030 là “Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong và thử nghiệm các mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp” với mục tiêu kép là “vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu”.

Đồng thời Chương trình xác định: Chuyển đổi toàn bộ hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường số; coi chuyển đổi số là bắt buộc, mang tính mặc định; cơ quan nhà nước sử dụng công nghệ số và dữ liệu số để ra quyết định, kiến tạo phát triển và quản lý kinh tế - xã hội hiệu quả hơn, dẫn dắt phát triển kinh tế số, xã hội số; phát triển Chính phủ số gắn kết chặt chẽ với bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo vệ chủ quyền số quốc gia. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tập trung triển khai chuyển đổi số trên 03 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và 08 lĩnh vực ưu tiên gồm: Y tế; giáo dục; du lịch; nông nghiệp; tài chính - ngân hàng; giao thông vận tải và logistics; năng lượng; tài nguyên và môi trường sản xuất công nghiệp; xác định 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số bao gồm: Chuyển đổi nhận thức; xây dựng cơ chế chính sách; phát triển hạ tầng số; phát triển dữ liệu; xây dựng nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực.

Doanh nghiệp Việt Nam phần lớn có trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, có 80% đến 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu, gần 80% là những công nghệ cũ từ thập niên 1980-1990. Chính vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với những rào cản trong quá trình “Chuyển đổi số” như: Thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu nền tảng kỹ thuật số đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số, thiếu tư duy kỹ thuật số.

Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các quốc gia trên thế giới đang tiến hành thúc đẩy “Chuyển đổi số”, Việt Nam không đứng ngoài xu

thể đó, việc tiến hành tốt “Chuyển đổi số” sẽ giúp Việt Nam chủ động trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới quốc gia thông minh.

Bối cảnh đó đặt Việt Nam nói chung và Thái Bình nói riêng trước những thách thức to lớn. Đồng thời, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mà cốt lõi là chuyển đổi số chính là một vận hội phát triển chưa từng có trong lịch sử, thời cơ để Thái Bình bắt kịp, đi cùng và có thể vượt lên các tỉnh khác. Đứng trước thời cơ và thách thức mới, tỉnh Thái Bình quyết tâm chọn chuyển đổi số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, tái định hình cách mọi người sống, làm việc và liên hệ với nhau. Đề án chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến 2030 sẽ phản ánh tầm nhìn, nhiệm vụ và giải pháp trong 10 năm tới để đẩy mạnh sáng tạo, phát triển đột phá công nghệ kỹ thuật số, từ đó thúc đẩy sự phát triển về kinh tế và xã hội của tỉnh.

II. Cơ sở xây dựng đề án

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án việc thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ.
- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.
- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.
- Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia.
- Quyết định số 38/QĐ-BTTTT ngày 14/01/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi IPv6 cho cơ quan nhà nước giai đoạn 2021-2025.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.
- Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XX.
- Nghị quyết số 35/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.
- Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Bình, phiên bản 1.0.
- Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình, phiên bản 2.0.

- Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025".

PHẦN II: BỐI CẢNH CHUNG VÀ CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Bối cảnh quốc tế

1. Bối cảnh chung

Thế giới đang ở trong thời kỳ chuyển đổi số sẽ thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống và làm việc. Dữ liệu được chia sẻ với số lượng khổng lồ mỗi phút trên các website, giữa các tổ chức với nhau trên toàn thế giới. Sự bùng nổ của dữ liệu và những tiến bộ chưa từng có trong sức mạnh xử lý của máy tính đã tăng đáng kể khả năng hỗ trợ ra quyết định trong nhiều hoạt động. Thế giới đã dịch chuyển và dần tiến tới kỷ nguyên tự động hóa. Đây được gọi là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tác động của công nghệ tiên tiến đã ảnh hưởng đến hầu hết mọi ngành nghề và tổ chức ở nhiều cấp độ, từ lập chiến lược, tiếp thị cho tới quản lý chuỗi cung ứng và dịch vụ khách hàng.

2. Tình hình chuyển đổi số tại một số quốc gia trên thế giới

2.1. Malaysia

Chính phủ Malaysia đã đưa ra rất nhiều giải pháp hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng như thành lập tổ chức MEDC (Malaysia Digital Economy Corporation) dưới sự quản lý của Bộ truyền thông và đa phương tiện Malaysia chuyên hỗ trợ chuyển đổi số cho toàn xã hội, từ người dân, doanh nghiệp.

2.2. Thái Lan

Thái Lan theo đuổi ngành công nghiệp 4.0 bằng việc chọn ra 2 khu vực nòng cốt của kinh tế với tên gọi: “First S-Curve” và “New S-Curve” (S-Curve chỉ những doanh nghiệp tăng trưởng chậm do lý do thị trường bị giới hạn trong thời đại mới).

First S-Curve gồm các doanh nghiệp thuộc 5 lĩnh vực có khả năng trong ngắn hạn hoặc trung hạn có thể được nâng cấp bởi việc gia tăng những giá trị thông qua công nghệ tiên tiến bao gồm: Sản xuất ô tô thế hệ mới, điện tử thông minh, du lịch cao cấp và du lịch chữa bệnh, nông nghiệp hiệu quả và công nghiệp sinh học, đổi mới thực phẩm.

New S-Curve gồm các doanh nghiệp thuộc 5 lĩnh vực sẽ cần thời gian dài để tăng trưởng: Người máy, hàng không vũ trụ, nhiên liệu sinh học và hóa sinh, ngành công nghiệp kỹ thuật số, trung tâm y tế.

Để hỗ trợ những khu vực này, Chính phủ đã đưa ra biện pháp xúc tiến đầu tư đưa vào các Đặc khu kinh tế được chỉ định ở các địa điểm khác nhau. Chính phủ sẽ cung cấp những chính sách hỗ trợ tài chính (như giảm thuế, trợ cấp cho việc đổi mới và phát triển nguồn nhân lực) cùng những chính sách không liên quan tới tài chính (như đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho lao động nước ngoài có tay nghề cao, nới lỏng quy định về sở hữu đất đai với người nước ngoài).

2.3. Trung Quốc

Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (NDRC) đã phát động một chương trình với sự hợp tác của các cơ quan chính phủ khác, các doanh nghiệp hàng đầu, tổ chức tài chính, viện nghiên cứu và hiệp hội công nghiệp, nhằm cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm giúp họ hiểu biết hơn

về kỹ thuật số. Một sáng kiến đã được đề ra tại lễ khai mạc chương trình và hơn 500 biện pháp dịch vụ phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được triển khai nhằm giúp giảm chi phí, giảm thời gian chuyển đổi và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thành công.

Chương trình sẽ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng chuỗi cung ứng kỹ thuật số, tích hợp hậu cần, công nghệ và vốn ở cấp độ cao hơn, đồng thời tìm kiếm những đột phá trong quá trình nâng cấp và chuyển đổi.

Do đại dịch Covid-19, Chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ việc sử dụng công nghệ để có thể hoạt động trở lại. Con số thống kê rằng mới có 25% doanh nghiệp Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi số.

II. Bối cảnh trong nước

Chuyển đổi số tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của Quốc gia.

1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

- Kiểm soát tốt dịch bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2020, trước những diễn biến phức tạp, nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, cả hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân ta, nhất là các lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch, như: Y tế, Quân đội, Công an và các địa phương đã vào cuộc quyết liệt, cùng cả nước đoàn kết, đồng lòng, chung tay hành động, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch. Nhờ đó, trong khi đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu, chúng ta đã kiểm soát, không chế được dịch bệnh; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hỗ trợ kịp thời nhiều nước trong phòng, chống dịch. Tổ chức Y tế Thế giới, cộng đồng quốc tế đánh giá cao và cho rằng Việt Nam nằm trong số ít các quốc gia kiểm soát tốt dịch bệnh, có cách làm đúng, kịp thời, hiệu quả, chi phí thấp.

- Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp

Theo Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2019 đạt khá cao, bình quân 6,8%/năm. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, nhưng tăng trưởng 9 tháng vẫn đạt 2,12%, cả năm ước đạt 2-3%; là một trong những quốc gia tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới.

Trong 5 năm qua, Việt Nam tạo ra hơn 1.200 tỷ USD giá trị GDP. Nền kinh tế Việt Nam đã tạo ra được hơn 8 triệu việc làm mới cho người dân, thu nhập bình quân của người dân tăng gần 145%. Quy mô GDP tăng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người 2020 ước đạt hơn 2.750 USD; năng suất lao động giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8% vượt mục tiêu đề ra; chỉ số giá tiêu dùng giảm từ 18,6% năm 2011 xuống dưới 4% giai đoạn 2016-2020; xuất nhập khẩu tăng 1,7 lần, xuất siêu 5 năm liên tục; thương mại điện tử tăng 25%, trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế; du lịch tăng trưởng bình quân gần 30%/năm, đạt 18 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2019, tăng hơn 10 triệu lượt so với năm 2015. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 tăng từ 176,58 tỷ USD năm 2016 lên

gần 281,5 tỷ USD năm 2020. Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình khoảng 11,7%/năm.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; năng suất lao động tăng bình quân 5,8%/năm, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Nợ công giảm từ 63,7% GDP đầu nhiệm kỳ xuống còn 55% năm 2019, dưới ngưỡng an toàn do Quốc hội quy định.

Xây dựng nông thôn mới hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm; đến cuối năm 2020 có khoảng 63% xã đạt chuẩn, vượt xa mục tiêu đề ra (50%). Nhiều địa phương đã nỗ lực vươn lên mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào thành tựu chung của đất nước.

- Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm mạnh, từ gần 10% năm 2015 xuống dưới 3% năm 2020. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội được mở rộng, tăng hơn 1,3 lần so với năm 2015, chiếm gần 33% lực lượng lao động vào năm 2020.

Hệ thống y tế dự phòng và mạng lưới y tế cơ sở được củng cố; năng lực giám sát, dự báo, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên. Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa đã kết nối gần 30 bệnh viện tuyến trên với 1.200 cơ sở khám chữa bệnh trên toàn quốc, kể cả vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 76,5% năm 2015 lên 90,7% năm 2020. Chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục đại học tiếp tục được nâng lên. Hình thức dạy và học trực tuyến được triển khai mạnh mẽ, nhất là trong thời gian giãn cách xã hội.

Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam có những chuyển biến tích cực; nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên được thế giới công nhận. Đến nay, Việt Nam có hơn 68 triệu người sử dụng Internet và đang triển khai thử nghiệm mạng 5G. Chỉ số phát triển con người (HDI) liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới.

Năm 2020, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam xếp thứ 42/131, đứng đầu nhóm 29 quốc gia, nền kinh tế có cùng mức thu nhập; chỉ số phát triển bền vững tăng 39 bậc so với năm 2016, xếp thứ 49/166 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số về xếp hạng môi trường kinh doanh tăng lên, từ thứ hạng 88/183 năm 2010 lên thứ hạng 70/190 năm 2019.

2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng và triển khai thực

hiện một số chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông.

Cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng khá đồng bộ. Kinh tế số được hình thành, phát triển nhanh, ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế; công nghệ số được áp dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; xuất hiện ngày càng nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới, xuyên quốc gia, dựa trên nền tảng công nghệ số và Internet đang tạo nhiều cơ hội việc làm, thu nhập, tiện ích, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Việc xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số được triển khai quyết liệt, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tuy vậy, mức độ chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta còn thấp. Cơ chế, chính sách còn nhiều hạn chế và bất cập. Cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

Khoa học - Công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả.

Quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm, thiếu chủ động do hạ tầng phục vụ quá trình chuyển đổi số còn nhiều hạn chế; nhiều doanh nghiệp còn bị động, năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp. Kinh tế số có quy mô còn nhỏ. Việc đấu tranh với tội phạm, bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức.

Những hạn chế nêu trên có những nguyên nhân chủ quan và khách quan; trong đó, nguyên nhân chủ quan là chính. Nhận thức về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong hệ thống chính trị và toàn xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa thống nhất. Khả năng phân tích, dự báo chiến lược về xu thế phát triển khoa học, công nghệ tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế.

Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ỳ còn lớn. Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, chưa theo kịp diễn biến thực tế. Sự phối hợp giữa các ban, bộ, ngành, giữa Trung ương với các địa phương chưa chặt chẽ; nhiều khó khăn, vướng mắc chậm được tháo gỡ.

3. Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

3.1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

a) Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 20% GDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI).

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI).

- Việt Nam thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

3.2. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

a) Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 30% GDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI).

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI).

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

PHẦN III: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH VÀ HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Tổng quan về tỉnh Thái Bình

1. Về điều kiện tự nhiên, dân số

Thái Bình là một miền quê sông nước, được bao bọc bởi ba dòng sông lớn: Phía tây và tây nam là sông Hồng, giáp hai tỉnh Hà Nam và Nam Định; phía Bắc là sông Luộc, giáp hai tỉnh Hưng Yên và Hải Hưng; phía đông là sông Hóa, giáp Thành phố Hải Phòng; phía đông là biển cả mênh mông với trên 50 km bờ biển. Cùng với ba con sông lớn bao quanh, được thông nguồn với gần 70 km con sông lớn nhỏ, mảnh đất Thái Bình như một hòn đảo nổi và lại một chiếc võng được đan bằng các dòng sông.

Với vị trí đó, Thái Bình là một vùng đất phì nhiêu được phù sa hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Bình là 1.546km², vào loại nhỏ so với các tỉnh trong toàn quốc, nhưng đã trở thành địa bàn sản xuất lúa gạo quan trọng của cả nước.

Theo cuộc tổng điều tra về dân số năm 2019. Tính đến ngày 01/4/2019, Thái Bình là đơn vị hành chính Việt Nam đông thứ 11 về số dân với 1.860.447 người (xếp sau Đắk Lắk và xếp trên Bắc Giang), xếp thứ 29 về tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), xếp thứ 49 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ 08 về tốc độ tăng trưởng GRDP. Với 1.860.447 người dân, GRDP đạt 68.142 tỉ đồng (tương ứng với 2,9595 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 38 triệu đồng (tương ứng với 1.650 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,53%.

2. Về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; phương hướng, mục tiêu giai đoạn 2021-2025

2.1. Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

Giai đoạn 2016-2020, bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như trong nước đối mặt với không ít thách thức; trong tỉnh, những khó khăn, hạn chế của nền kinh tế cùng với những thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai gây ra đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản ổn định và đạt được những kết quả tích cực.

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng bước đầu được cải thiện.

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP giai đoạn 2016-2020 ước tăng bình quân 8,7%/năm, vượt mức tăng trưởng theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra (8,6%/năm) và cao hơn tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 (6,7%/năm). Quy mô GRDP năm 2020 ước đạt 53.523 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ năm 2020 ước đạt 73,4%, tăng 7,4% so với năm 2015.

Các ngành sản xuất đều tăng trưởng khá và toàn diện, cơ bản đạt và vượt mục tiêu đề ra. Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 2,5%/năm (kế hoạch tăng 2,5%/năm); khu vực Công nghiệp và Xây dựng ước tăng 13,9%/năm (kế hoạch tăng 13,8%/năm); khu vực dịch vụ ước tăng 6,4%/năm (kế hoạch tăng 8,9%/năm).

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện, có sự chuyên dịch tích cực trong cơ cấu các ngành và nội bộ ngành; xây dựng nông thôn mới được thực hiện đồng bộ và đạt kết quả quan trọng. Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ và đạt được những kết quả quan trọng; luôn là một trong những tỉnh đi đầu cả nước trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2019, đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên phạm vi toàn tỉnh, sớm 3 năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX. Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu đạt kết quả bước đầu; đến nay toàn tỉnh có 15 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 07 xã hoàn thành 11/11 tiêu chí và đang được thẩm định để công nhận đạt chuẩn. Kết cấu hạ tầng nông thôn được nâng cấp và dần hoàn thiện tạo diện mạo mới cho nông thôn ở nhiều xã, thôn; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn từng bước được cải thiện. Tổng nguồn vốn huy động cho chương trình trong giai đoạn 2016-2020 đạt trên 22.200 tỷ đồng.

Sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng tăng trưởng khá; cơ cấu lại các ngành sản xuất đạt kết quả bước đầu. Đã hoàn thành Đề án điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2030, trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành lập quy hoạch điều chỉnh, quy hoạch phân khu mở rộng một số khu công nghiệp (như Tiên Hải, Thaco-Thái Bình, Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Gia Lễ, Cầu Nghìn). Đặc biệt, đã xây dựng Đề án, trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập Khu kinh tế Thái Bình tạo điều kiện tiền đề để tỉnh khai thác tiềm năng, lợi thế ven biển, phát triển mạnh mẽ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị hướng biển trong những năm tới.

Công tác xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế và các khu công nghiệp được đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện. Tỉnh đã ban hành Quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong Khu kinh tế Thái Bình giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030; hiện đang triển khai đồng bộ việc xây dựng các quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, xúc tiến triển khai xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng theo quy hoạch.

Công tác huy động nguồn lực và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm chỉ đạo tích cực và đạt nhiều kết quả quan trọng. Đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; ban hành và triển khai hiệu quả Đề án phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Việc xây dựng và triển khai kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đầu tư công. Chính sách thu hút nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước được đồng bộ, điều chỉnh, bổ sung kịp thời và thực hiện có hiệu quả. Kết quả, đã huy động được nguồn vốn xã hội lớn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, nông thôn mới.

Thương mại - dịch vụ phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Công tác quản lý tài chính ngân sách được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Kết cấu hạ tầng thương mại tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp, góp phần thay đổi bộ mặt đô thị và thói quen tiêu dùng của người dân. Các ngành dịch vụ cơ bản phát triển khá mạnh. Du lịch phát triển đa dạng các loại hình gắn với phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; các dịch vụ vận tải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm... ngày càng phổ biến, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân. Hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, hỗ trợ tích cực và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm.

Công tác quản lý tài chính, thu chi ngân sách được triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước; tập trung rà soát các khoản thu, sắc thuế phát sinh trên địa bàn, đánh giá các yếu tố tác động làm tăng, giảm thu, những lĩnh vực có tiềm năng để tăng thu vào ngân sách nhà nước.

2.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025

Tình hình kinh tế giai đoạn 2016-2020 với những bước phát triển toàn diện, đạt nhiều thành tựu quan trọng là điều kiện tiên đề cho sự phát triển trong những năm tới.

Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 5 năm 2021-2025 là:

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10%/năm trở lên.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2,1%/năm; Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15,9%/năm, Khu vực dịch vụ đạt 7,2%/năm. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 10%/năm trở lên.

Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm so với GRDP đạt khoảng 60%.

Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP (không tính thuế sản phẩm) năm 2025 đạt 80% trở lên. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 90 triệu đồng/người/năm.

Tốc độ tăng thu ngân sách nội địa (không tính tiền thu sử dụng đất) đạt 12%/năm trở lên.

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2025 đạt khoảng 20% trở lên...

Để đạt được những mục tiêu này, Thái Bình sẽ tiếp tục đổi mới cơ cấu nền kinh tế và các ngành sản xuất gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả gắn với yêu cầu của thị trường, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại; thực hiện có hiệu quả việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật, khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, ít gây ô nhiễm môi trường; tiếp tục đẩy nhanh chương trình phát triển đô thị, phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, tập trung phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch sinh thái bền vững; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường huy

động các nguồn lực cho phát triển kinh tế; nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư.

Tuy nhiên, để thực hiện được các mục tiêu trên Thái Bình cần chủ động ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ vào sản xuất và chủ động tham gia cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.

II. Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020

1. Về nhận thức, chính sách, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin

Để đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản triển khai thi hành các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghệ thông tin cụ thể như:

- Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 của tỉnh Thái Bình.

- Thông báo số 791-TB/TU ngày 14/10/2019 của Tỉnh ủy kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương triển khai xây dựng Đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật ICT

2.1. Cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh

Thái Bình đã triển khai cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh thống nhất từ tỉnh, huyện đến 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn như: Mạng diện rộng của tỉnh nhằm đồng bộ cơ sở hạ tầng, đảm bảo an toàn an ninh thông tin và kết nối thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền.

Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh đã được đầu tư nhiều máy chủ có cấu hình cao, thiết bị mạng, thiết bị tường lửa lớp mạng, thiết bị và phần mềm bảo mật nên cơ bản đáp ứng để cài đặt, triển khai các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh. Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) đã được đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, lấy nguồn dữ liệu từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, từ hệ thống thiết bị tường lửa của các cơ quan, từ hệ thống quản lý diệt virus tập trung để thực hiện giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng cho tỉnh Thái Bình nhằm bảo đảm các yêu cầu bảo mật tối thiểu cho các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh; phát hiện kịp thời và phòng, chống các dạng tấn công như: Tấn công từ chối dịch vụ (DOS), dò quét công và khai thác các lỗ hổng trong các hệ thống thông tin.

Tỉnh đã hoàn thành triển khai xây dựng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, đã kết nối chia sẻ các hệ thống thông tin, CSDL của tỉnh (gồm: Hệ thống công dịch vụ công trực tuyến, hệ thống mạng Văn phòng điện tử liên thông, hệ thống công thông tin điện tử, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh) với các hệ thống thông tin CSDL của các bộ, ngành Trung ương (gồm hệ thống quản lý lý lịch tư pháp, hệ thống quản lý văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp; hệ thống quản lý đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hệ thống quản lý bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam....) thông qua hệ thống LGSP của tỉnh và hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (NGSP) của Quốc gia.

2.2. Cơ sở hạ tầng của các cơ quan, đơn vị

Cơ sở hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước cơ bản được đầu tư đáp ứng nhu cầu khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và xử lý công việc của từng cơ quan với 100% cơ quan, đơn vị có mạng nội bộ, kết nối Mạng diện rộng của tỉnh và kết nối Internet tốc độ cao; tỷ lệ trung bình máy tính/cán bộ công chức là 100%; 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện có trang bị tường lửa lớp mạng (Firewall) để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2.3. Cơ sở dữ liệu

Ngay từ năm 2018, tỉnh đã thực hiện xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Hệ thống thực hiện phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước có dữ liệu để tạo thuận lợi trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung trong toàn tỉnh. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước của tỉnh bước đầu được tổ chức thống nhất. Một số cơ sở dữ liệu đang được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, đơn vị từng bước được chuẩn hóa, chuyển đổi, tích hợp lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh để chia sẻ, khai thác phục vụ các hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu dùng chung như: Cơ sở dữ liệu xác thực người dùng; cơ sở dữ liệu ngành Thông tin và Truyền thông; cơ sở dữ liệu Quy hoạch xây dựng (08 Quy hoạch chung của Thành phố và các thị trấn; 17 Quy hoạch chi tiết trên địa bàn tỉnh); cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin đất đai (Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện điều chỉnh giai đoạn 2016-2020. Chuẩn hóa, chuyển đổi 60% cơ sở dữ liệu thửa đất của thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh; cơ sở dữ liệu ngành Giao thông vận tải; cơ sở dữ liệu các khu công nghiệp; cơ sở dữ liệu các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; hoàn thành xây dựng phần mềm công khai thông tin từ các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Như vậy, đến thời điểm hiện tại có 12 cơ sở dữ liệu đã đưa vào hoạt động và 08 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang hoàn thiện để đưa vào hoạt động trong giai đoạn tới. Cụ thể bao gồm:

Danh sách CSDL của tỉnh Thái Bình

I	CSDL đã đưa vào sử dụng	Ngành quản lý
1	CSDL người có công	Lao động - Thương binh và Xã hội

2	CSDL Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo
3	CSDL ngành Thông tin và Truyền thông	Thông tin và Truyền thông
4	CSDL tài sản của Tỉnh	Tài chính
5	CSDL đăng ký kinh doanh	Kế hoạch và Đầu tư
6	CSDL xác thực người dùng	Đề dùng chung trong tỉnh
7	CSDL khoáng sản	Tài nguyên và Môi trường
8	CSDL tài nguyên nước	Tài nguyên và Môi trường
9	CSDL quy hoạch sử dụng đất	Tài nguyên và Môi trường
10	CSDL quan trắc môi trường	Tài nguyên và Môi trường
11	CSDL kho tư liệu	Tài nguyên và Môi trường
12	CSDL giao đất, cho thuê đất	Tài nguyên và Môi trường
II	CSDL đang xây dựng, vận hành	
13	CSDL ngành Y tế	Y tế
14	CSDL an toàn, an ninh	Công an tỉnh
15	CSDL quy hoạch xây dựng	Dùng chung trong toàn tỉnh
16	CSDL cung cấp thông tin đất đai	Dùng chung trong toàn tỉnh
17	CSDL cán bộ công chức viên chức	Dùng chung trong toàn tỉnh
18	CSDL của ngành Giao thông vận tải	Dùng chung trong toàn tỉnh
19	CSDL các khu công nghiệp của tỉnh	Dùng chung trong toàn tỉnh
20	CSDL các khu di tích của tỉnh	Dùng chung trong toàn tỉnh

3. Về triển khai chính quyền điện tử và Đề án triển khai xây dựng mô hình đô thị thông minh

Với những kết quả đã đạt được trong triển khai Đề án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020 và triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình phiên bản 1.0, năm 2020 tỉnh Thái Bình đã tiếp tục phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình, phiên bản 2.0; Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Bình với lộ trình, nội dung và giải pháp thực hiện hoàn toàn phù hợp với các định hướng phát triển Chính quyền điện tử và đô thị thông minh đã ban hành của Quốc gia; là cơ sở để tỉnh tiếp tục triển khai Chính quyền điện tử và cũng như xây dựng đô thị thông minh của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

Tổng số TTHC của tỉnh là 1.773, trong đó Công thông tin điện tử tỉnh hiện cung cấp danh mục TTHC 3 cấp gồm 1.773 TTHC. (Số liệu cập nhật đến ngày 31/12/2021 tại trang <https://dichvucong.thaibinh.gov.vn/dichvucong/bothutuc/>).

DVC trực tuyến	Số lượng	Tỷ lệ
DVC mức độ 1,2	1.773	100%
DVC mức độ 3	1340	75,58%
DVC mức độ 4	825	46,53%

Số liệu năm 2021 (từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021) toàn tỉnh:

Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới và số lượng hồ sơ tồn kỳ trước chuyển sang: 197.079 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đã xử lý: 187.333 hồ sơ trong đó số lượng hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn: 173.475 hồ sơ (92,61%), số lượng hồ sơ quá hạn: 13.858 hồ sơ (7,39%). Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 9.746 hồ sơ. Tổng số hồ sơ tiếp nhận của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 là: 85.517 hồ sơ, trong đó hồ sơ tiếp nhận trực tiếp là: 52.652 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận mức độ 3 là: 42.065 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận mức độ 4 là: 10.587 hồ sơ. Đạt tỷ lệ: 61,56%

Ứng dụng CNTT tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đã được thực hiện theo phương án này, việc giải quyết TTHC theo phương án 5 tại chỗ đã tạo sự chuyển biến đáng kể, tăng hiệu quả làm việc của các cơ quan, đơn vị, giảm phiền hà, chi phí, thời gian, công sức cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện TTHC.

Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước

- Phần mềm Mạng Văn phòng điện tử liên thông: Đã triển khai tới 763 cơ quan nhà nước các cấp, đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành kết nối liên thông với Trục liên thông văn bản Quốc gia. Tỷ lệ văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt: 286.030/291.868 đạt tỷ lệ 98% (trừ văn bản mật). Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông từ cấp tỉnh tới cấp huyện, cấp xã đạt 100%.

- Ứng dụng thư điện tử công vụ: Đã cấp 7.730 hộp thư điện tử cho các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cán bộ công chức của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức đạt 100%.

- Ứng dụng chữ ký số: Đã có 287 cơ quan nhà nước các cấp của tỉnh được cấp chứng thư số, trong đó có 850 người có thẩm quyền ký văn bản (tỷ lệ 100%).

- Hệ thống hội nghị truyền hình: Hệ thống hội nghị truyền hình đã được triển khai tới 9 điểm cầu trên toàn tỉnh. Tổng số cuộc họp giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thuộc tỉnh là 431 cuộc (tính trong năm 2021).

- Bên cạnh việc sử dụng các ứng dụng dùng chung nêu trên, hầu hết các đơn vị, địa phương đều sử dụng các phần mềm quản lý, chuyên ngành.